

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tiểu Cần

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 58/TTr-STNMT ngày 19/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tiểu Cần với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: (Đính kèm Phụ lục 01);

1.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Đính kèm Phụ lục 02);

1.3. Kế hoạch thu hồi đất: (Đính kèm Phụ lục 03);

1.4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện chưa có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tiểu Cần.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Tiểu Cần có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Tiểu Cần chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

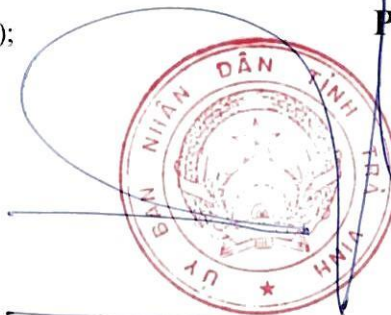
Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- UBND huyện Tiểu Cần (03 bản);
- LĐVP; các phòng, ban, trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. 06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



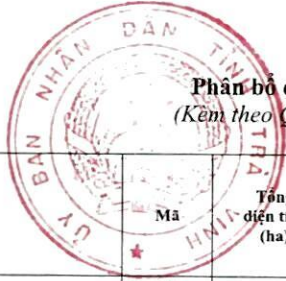
Nguyễn Quỳnh Thiện



PHỤ LỤC 02

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Tiểu Cần
(Kèm theo Quyết định số: 201/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cản	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		173,78	13,35	97,17	8,20	9,53	2,38	0,96	1,44	30,78	3,03	1,83	5,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	52,60	2,46	17,22	5,13	3,93	0,12	0,07	0,71	17,67	2,10	0,16	3,04
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>52,60</i>	<i>2,46</i>	<i>17,22</i>	<i>5,13</i>	<i>3,93</i>	<i>0,12</i>	<i>0,07</i>	<i>0,71</i>	<i>17,67</i>	<i>2,10</i>	<i>0,16</i>	<i>3,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,24	0,05	4,00	0,09	0,32	0,08	0,08	0,08	0,08	0,28	0,10	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	115,49	10,85	75,49	2,98	5,28	2,18	0,81	0,65	13,03	0,65	1,57	2,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,46		0,46									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,85	1,20			0,12				0,26	0,03		0,24



PHỤ LỤC 01
Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
(Kèm theo Quyết định số: 201/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)											
				TT. Tiêu Cản	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cản	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
	Tổng diện tích tự nhiên		22.722,10	405,72	540,11	2.204,57	2.637,85	1.847,10	2.732,06	1.902,72	2.362,62	2.848,85	2.001,27	3.239,23	
I	LOẠI ĐẤT														
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.582,97	262,68	254,28	2.004,05	2.331,74	1.657,51	2.467,40	1.737,37	2.046,89	2.152,22	1.762,08	2.906,72	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.009,32	112,93	12,68	1.427,35	1.884,12	829,82	1.700,38	1.100,20	1.424,33	482,14	998,34	2.037,03	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.009,32</i>	<i>112,93</i>	<i>12,68</i>	<i>1.427,35</i>	<i>1.884,12</i>	<i>829,82</i>	<i>1.700,38</i>	<i>1.100,20</i>	<i>1.424,33</i>	<i>482,14</i>	<i>998,34</i>	<i>2.037,03</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	867,28	4,88	38,64	18,16	71,38	93,99	59,68	13,21	58,57	467,30	19,86	21,64	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.590,89	137,36	202,08	554,56	368,41	715,69	696,19	611,96	542,66	1.193,37	731,05	837,58	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102,39	7,52	0,89	3,98	7,83	4,94	11,15	12,01	21,33	9,42	12,84	10,48	
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,08					13,08							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.136,77	143,05	283,46	200,52	306,11	189,59	264,66	165,34	315,73	696,63	239,19	332,51	
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,06								8,06				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,03	2,15							0,78	0,09			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	95,00		95,00										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,47								10,47				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,99	1,12	0,27	0,55	0,21		0,27	0,15	0,92	0,21	0,25	0,04	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,13	4,18	4,26	0,34	34,49	6,84	0,09	1,02	2,67	0,21	8,47	0,56	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	808,43	53,46	36,87	56,62	104,78	67,26	91,99	42,18	126,46	74,36	59,73	94,72	
	<i>Trong đó:</i>														
2.9.1	Đất giao thông	DGT	648,46	36,69	24,12	44,97	92,23	57,63	75,00	36,47	96,77	59,15	47,94	77,48	
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	6,86	1,48		0,20	1,18	0,26	0,03	0,26	2,79	0,50	0,16		
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,64	1,00	0,10	0,17		0,08		0,12	0,02	0,02	0,03	0,11	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Từ	Xã Hưng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hưng	Xã Phú Cấn	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hưng	Xã Táp Ngãi
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,37	0,28	0,21	0,20	0,42	0,10	0,11	0,18	2,33	0,14	0,21	0,20
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,42	4,20	3,50	2,60	3,10	2,98	3,38	2,37	7,47	3,68	2,43	4,71
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,07		1,31	0,77	1,09		1,03	0,49	1,10	0,82	0,92	1,54
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,22			0,10	0,12							
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,04	0,12	0,11	0,04	0,03	0,04	0,05	0,12	0,25	0,04	0,17	0,01
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,15						1,01		1,39	2,41	0,26	2,09
2.9.12	Đất cơ sở tín giáo	TON	59,95	7,44	4,64	3,95	5,03	4,17	9,49	0,79	7,78	5,52	6,14	4,99
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	23,36	1,89	2,19	2,86	1,10	1,02	1,78	0,90	6,58	1,46	0,83	2,75
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DMH												
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,87	0,36	0,62	0,76	0,42	0,97	0,10	0,48		0,62	0,63	0,84
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,35	0,27	0,06	0,14	0,04	0,59	0,17	0,52	1,07	0,02	0,14	0,33
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,00	1,55	0,16		0,04	0,03				0,09	0,14	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	492,31			49,61	57,98	34,55	54,47	38,17	63,73	54,85	52,26	86,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	105,26	44,15	61,11									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,68	6,25	1,10	0,43	0,38	0,50	0,42	0,70	1,48	0,35	0,70	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,15										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,51	0,17	0,05	0,46	1,10		0,70	0,16	1,41	0,44		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.523,66	29,16	84,59	92,36	106,76	79,80	116,56	82,43	98,67	566,01	117,50	149,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44	0,44										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32				0,32							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,36		2,36									
II	KHU CHỨC NĂNG*		22.051,46	1.066,86	1.400,57	2.155,47	2.350,41	1.658,17	2.594,01	1.865,36	2.057,23	1.827,69	1.908,76	3.166,93
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	945,83	405,72	540,11									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	18.600,21	250,28	214,75	1.981,92	2.252,54	1.545,50	2.396,57	1.712,16	1.966,99	1.675,51	1.729,39	2.874,60
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN												

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	PT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thoi	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hoa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
6	Khu du lịch	RDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	105,47		95,00						10,47			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	945,83	405,72	540,11									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	3,99	1,12	0,27	0,55	0,21		0,27	0,15	0,92	0,21	0,25	0,04
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	20,10	4,00	10,33						5,77			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	883,03			123,05	5,19	71,27	142,62	113,86	6,68	96,92	118,41	205,04
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	547,00			49,95	92,47	41,39	54,55	39,20	66,40	55,06	60,72	87,25

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 03
Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Tiêu Cần
(Kèm theo Quyết định số: 201/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiêu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tư	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cản	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)-(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	151,32	9,14	95,04	7,08	8,07	1,88			24,31	2,00	0,01	3,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,31	1,86	17,12	5,06	3,86	0,05			12,63	2,00		2,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	45,31	1,86	17,12	5,06	3,86	0,05			12,63	2,00		2,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,06		3,95	0,01	0,10							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	101,49	7,28	73,51	2,01	4,11	1,83			11,68		0,01	1,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,46		0,46									
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,78	0,66	10,49		0,10				0,36			0,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,11		0,11									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,79	0,13	6,60						0,06			
	<i>Trong đó:</i>													
2.9.1	Đất giao thông	DGT	6,79	0,13	6,60						0,06			
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL												
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT												
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL												
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)											
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Từ	Xã Hùng Hoa	Xã Long Thới	Xã Ngàn Hồng	Xã Phú Cán	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hưng	Xã Tập Ngãi	
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
2.9.16	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV													
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	0,37				0,10					0,10			0,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,10		1,10										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,41	0,53	2,68							0,20			
2.20	Đất có mặt nước chuyể n dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													